

Tổng hợp kiến thức: My Neighborhood (Nơi em sống)

Chào các em, hôm nay chúng ta sẽ cùng nhau tìm hiểu toàn bộ kiến thức quan trọng trong chủ đề "My Neighborhood". Bài học sẽ giúp các em tự tin miêu tả nơi mình sống và chỉ đường cho người khác một cách dễ dàng.

Phần 1: Từ vựng (Vocabulary)

1. Các địa điểm trong khu phố (Places in the neighborhood)

Dưới đây là những từ vựng chỉ địa điểm quen thuộc mà các em cần ghi nhớ:

Tiếng Anh	Phiên âm	Tiếng Việt
school	/sku:l/	trường học
hospital	/'hɒspɪtl/	bệnh viện
post office	/'pəʊst ɒfɪs/	bưu điện
supermarket	/'su:pəmə:kɪt/	siêu thị
park	/pɑ:k/	công viên
cinema / movie theater	/'sɪnəmə/ / /'mu:vi θiətər/	rạp chiếu phim
museum	/mju:'zi:əm/	bảo tàng
library	/'laɪbrəri/	thư viện
bank	/bæŋk/	ngân hàng
pharmacy / drugstore	/'fɑ:məsi/ / /'drʌgstɔ:(r)/	nhà thuốc
bakery	/'beɪkəri/	tiệm bánh
restaurant	/'restərɒnt/	nhà hàng
police station	/pə'li:s steɪʃn/	đồn cảnh sát
bus stop	/bʌs stɒp/	trạm xe buýt

Tiếng Anh	Phiên âm	Tiếng Việt
railway station	/ˈreɪlweɪ steɪʃn/	ga tàu hỏa
temple	/ˈtempl/	ngôi đền
pagoda	/pəˈgəʊdə/	ngôi chùa
square	/skweə(r)/	quảng trường
art gallery	/ɑːt ˈgæləri/	phòng trưng bày nghệ thuật

2. Tính từ miêu tả khu phố (Adjectives to describe a neighborhood)

- **Quiet** /ˈkwaɪət/: yên tĩnh, yên ả
- **Noisy** /ˈnɔɪzi/: ồn ào, náo nhiệt
- **Crowded** /ˈkraʊdɪd/: đông đúc
- **Peaceful** /ˈpiːsfl/: yên bình
- **Modern** /ˈmɒdn/: hiện đại
- **Historic** /hɪˈstɒrɪk/: cổ kính, có tính lịch sử
- **Beautiful** /ˈbjuːtɪfl/: xinh đẹp
- **Boring** /ˈbɔːrɪŋ/: nhàm chán
- **Exciting** /ɪkˈsaɪtɪŋ/: thú vị, náo nhiệt
- **Clean** /kliːn/: sạch sẽ
- **Dirty** /ˈdɜːti/: bẩn thỉu

Phần 2: Ngữ pháp (Grammar)

1. Giới từ chỉ nơi chốn (Prepositions of Place)

Giới từ chỉ nơi chốn dùng để chỉ vị trí của người hoặc vật. Dưới đây là các giới từ phổ biến nhất:

- **next to / by**

Nghĩa: bên cạnh, kế bên

Ví dụ:

1. The bakery is **next to** the supermarket. (Tiệm bánh ở bên cạnh siêu thị.)
2. My house is **by** the river. (Nhà tôi ở cạnh bờ sông.)

- **between**

Cấu trúc: **between A and B**

Nghĩa: ở giữa (hai đối tượng)

Ví dụ:

1. The post office is **between** the bank and the police station. (Bưu điện ở giữa ngân hàng và đồn cảnh sát.)
2. I sit **between** Nam and Hoa. (Tôi ngồi giữa Nam và Hoa.)

- **opposite**

Nghĩa: đối diện

Ví dụ:

1. The cinema is **opposite** the park. (Rạp chiếu phim đối diện công viên.)
2. Her house is **opposite** mine. (Nhà cô ấy đối diện nhà tôi.)

• in front of

Nghĩa: ở phía trước

Ví dụ:

1. There is a big tree **in front of** my school. (Có một cái cây lớn ở phía trước trường tôi.)
2. The bus stop is **in front of** the library. (Trạm xe buýt ở phía trước thư viện.)

• behind

Nghĩa: ở phía sau

Ví dụ:

1. The car park is **behind** the supermarket. (Bãi đỗ xe ở phía sau siêu thị.)
2. He is hiding **behind** the door. (Cậu ấy đang trốn sau cánh cửa.)

• on the corner of

Nghĩa: ở góc đường (giao giữa hai con đường)

Ví dụ:

1. The pharmacy is **on the corner of** Tran Hung Dao Street and Le Loi Street. (Hiệu thuốc nằm ở góc đường Trần Hưng Đạo và Lê Lợi.)
2. There is a coffee shop **on the corner of** the street. (Có một quán cà phê ở góc phố.)

2. Hỏi và chỉ đường (Asking for and Giving Directions)

a. Cách hỏi đường (Asking for Directions)

Khi muốn hỏi đường đến một nơi nào đó, em có thể dùng các mẫu câu sau:

- **Excuse me, where is the + [địa điểm]?** (Xin lỗi, [địa điểm] ở đâu ạ?)
- **Excuse me, how can I get to the + [địa điểm]?** (Xin lỗi, làm thế nào để tôi đến được [địa điểm]?)
- **Excuse me, could you tell me the way to the + [địa điểm]?** (Xin lỗi, bạn có thể chỉ cho tôi đường đến [địa điểm] được không?)

Ví dụ:

1. Excuse me, where is the nearest supermarket? (Xin lỗi, siêu thị gần nhất ở đâu ạ?)
2. Excuse me, how can I get to the city museum? (Xin lỗi, làm thế nào để tôi đến được bảo tàng thành phố?)

b. Cách chỉ đường (Giving Directions)

Khi chỉ đường, chúng ta thường dùng câu mệnh lệnh (bắt đầu bằng một động từ).

- **Go straight ahead / Go along...:** Đi thẳng

Ví dụ: **Go straight ahead** for about 200 meters. (Đi thẳng khoảng 200 mét.)

- **Turn left / Turn right (at/into...):** Rẽ trái / Rẽ phải (tại/vào...)

Ví dụ: **Turn right** at the traffic lights. (Rẽ phải ở chỗ đèn giao thông.)

- **Take the first/second... turning on the left/right:** Rẽ vào lối rẽ thứ nhất/thứ hai bên trái/phải

Ví dụ: **Take the second turning on the left.** (Rẽ vào lối rẽ thứ hai bên tay trái.)

- **Go past...:** Đi qua...

Ví dụ: **Go past** the post office and the cinema is on your right. (Đi qua bưu điện và rạp chiếu phim sẽ ở bên tay phải của bạn.)

- **Cross the street/road:** Băng qua đường

Ví dụ: **Cross the road**, and the bank is opposite you. (Băng qua đường, ngân hàng ở đối diện bạn.)

- **It's on your left / It's on your right.:** Nó ở bên trái / Nó ở bên phải của bạn.

Ví dụ: Go straight ahead. The park **is on your left.** (Đi thẳng. Công viên ở bên tay trái của bạn.)

c. Đoạn hội thoại mẫu (Sample Dialogue)

Tourist: Excuse me, can you help me? How can I get to the central park?

You: Of course. Go straight ahead on this street. Then, take the second turning on the right. Go past the museum. The park is in front of you. You can't miss it.

Tourist: Thank you so much!

You: You're welcome.

3. So sánh hơn với tính từ (Comparatives with Adjectives)

Chúng ta dùng so sánh hơn để so sánh sự khác biệt giữa hai người, hai sự vật hoặc hai nơi chốn.

a. Với tính từ ngắn (Short Adjectives)

Tính từ ngắn là những tính từ có một âm tiết (big, small, hot) hoặc hai âm tiết kết thúc bằng -y, -le, -ow, -er, -et (happy, simple, narrow, clever, quiet).

Công thức: S1 + be + adj-er + than + S2.

Lưu ý:

- Gấp đôi phụ âm cuối nếu trước nó là một nguyên âm (big → bigger, hot → hotter).
- Đổi 'y' thành 'i' rồi thêm 'er' (happy → happier, noisy → noisier).

Ví dụ:

1. My neighborhood is **quieter than** the city center. (Khu tôi sống yên tĩnh hơn trung tâm thành phố.)
2. This street is **narrower than** that one. (Con đường này hẹp hơn con đường kia.)

b. Với tính từ dài (Long Adjectives)

Tính từ dài là những tính từ có hai âm tiết trở lên (không thuộc nhóm tính từ ngắn ở trên) như beautiful, exciting, modern, expensive.

Công thức: S1 + be + more + adj + than + S2.

Ví dụ:

1. A modern city is **more exciting than** a small village. (Một thành phố hiện đại thì thú vị hơn một ngôi làng nhỏ.)
2. The new supermarket is **more modern than** the old one. (Siêu thị mới hiện đại hơn siêu thị cũ.)

c. Các trường hợp bất quy tắc (Irregular Adjectives)

Một số tính từ không theo quy tắc trên mà có dạng so sánh hơn đặc biệt.

Tính từ	So sánh hơn
good	better
bad	worse
far	farther / further
little	less
many / much	more

Ví dụ:

1. The weather today is **better than** yesterday. (Thời tiết hôm nay tốt hơn hôm qua.)
2. The traffic is **worse** in the morning. (Giao thông tệ hơn vào buổi sáng.)

Phần 3: Đoạn văn mẫu miêu tả khu phố (Sample Paragraph)

I live in a lovely neighborhood in Hanoi. It is not very large, but it is very convenient. My house is on a quiet street. There is a supermarket opposite my house, so my mom can buy food easily. Next to the supermarket, there is a small park where I often play badminton with my friends. The people here are very friendly. I think my neighborhood is more peaceful than many other places in the city. I really love living here.

(Tôi sống trong một khu phố đáng yêu ở Hà Nội. Nó không lớn lắm nhưng rất tiện lợi. Nhà tôi nằm trên một con đường yên tĩnh. Có một siêu thị đối diện nhà tôi, vì vậy mẹ tôi có thể mua thực phẩm dễ dàng. Bên cạnh siêu thị là một công viên nhỏ nơi tôi thường chơi cầu lông với bạn bè. Mọi người ở đây rất thân thiện. Tôi nghĩ khu phố của tôi yên bình hơn nhiều nơi khác trong thành phố. Tôi thực sự yêu thích cuộc sống ở đây.)